

**Phụ lục I: Danh mục thuốc yêu cầu báo giá thuộc danh mục sắm tập trung
thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk**

(Kèm Thông báo số /TB-SYT ngày /5/2025 của Sở Y tế)

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
1	GEDP001-1.01	Acarbose	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên
2	GEDP002-1.01	Aceclofenac	Nhóm 4	50mg	Uống	Viên	Viên
3	GEDP006-2.10	Acetyl leucin	Nhóm 1	100mg/ml;10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
4	GEDP006-2.10	Acetyl leucin	Nhóm 2	100mg/ml;10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
5	GEDP008-2.10	Acetylcystein	Nhóm 4	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
6	GEDP007-1.01	Acetylcystein	Nhóm 5	600mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống
7	GEDP011-1.01	Aciclovir	Nhóm 3	200mg	Uống	Viên	Viên
8	GEDP012-6.02	Aciclovir	Nhóm 2	30mg/3,5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/Tuýp
9	GEDP014-2.15	Acid amin	Nhóm 2	3%;250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
10	GEDP014-2.15	Acid amin	Nhóm 4	5%;250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
11	GEDP014-2.15	Acid amin	Nhóm 4	5%;500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
12	GEDP014-2.15	Acid amin	Nhóm 4	5,4%;250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
13	GEDP017-1.01	Acid ascorbic (Vitamin C)	Nhóm 4	100mg/10ml;10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống
14	GEDP017-1.01	Acid ascorbic (Vitamin C)	Nhóm 4	100mg/5ml;75ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống
15	GEDP017-1.01	Acid ascorbic (Vitamin C)	Nhóm 4	150mg	Uống	Viên	Viên
16	GEDP022-3.05	Adapalen	Nhóm 1	0,1%;30mg	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/Tuýp
17	GEDP024-2.10	Adrenalin (Epinephrin)	Nhóm 1	1mg/ml;1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
18	GEDP029-1.01	Allopurinol	Nhóm 2	100mg	Uống	Viên	Viên

19	GEDP029-1.01	Allopurinol	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên	Viên
20	GEDP031-2.10	Alpha chymotrypsin	Nhóm 2	5.000IU/2ml (5.000USP/2ml);2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
21	GEDP031-2.10	Alpha chymotrypsin	Nhóm 4	5.000IU/2ml (5.000USP/2ml);2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
22	GEDP404-1.01	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Nhóm 4	(200mg + 175mg + 25mg)/5ml;5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống
23	GEDP035-1.01	Ambroxol	Nhóm 3	15mg/5ml;5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống
24	GEDP035-1.01	Ambroxol	Nhóm 2	60mg/10ml;10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống
25	GEDP035-1.01	Ambroxol	Nhóm 4	60mg/10ml;60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống
26	GEDP035-1.01	Ambroxol	Nhóm 3	30mg/5ml;5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống
27	GEDP042-1.01	Amlodipin + Atorvastatin	Nhóm 2	5mg+20mg	Uống	Viên	Viên
28	GEDP044-1.01	Amlodipin + indapamid + perindopril	Nhóm 1	5mg+1,25mg+5mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên
29	GEDP047-1.01	Amlodipin + Perindopril	Nhóm 1	10mg+8mg	Uống	Viên	Viên
30	GEDP047-1.01	Amlodipin + Perindopril	Nhóm 3	5mg+7mg	Uống	Viên	Viên
31	GEDP048-1.01	Amlodipin + Telmisartan	Nhóm 3	5mg+80mg	Uống	Viên	Viên
32	GEDP049-1.01	Amlodipin + Valsartan	Nhóm 3	5mg+50mg	Uống	Viên	Viên
33	GEDP049-1.01	Amlodipin + Valsartan	Nhóm 1	5mg+80mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên
34	GEDP049-1.01	Amlodipin + valsartan	Nhóm 2	5mg+80mg	Uống	Viên	Viên
35	GEDP051-1.01	Amoxicilin	Nhóm 2	100mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên
36	GEDP052-1.01	Amoxicilin + Acid clavulanic	Nhóm 2	1.000mg+62,5mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên
37	GEDP053-2.10	Amoxicilin + Acid clavulanic	Nhóm 1	1g+0,1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
38	GEDP052-1.01	Amoxicilin + Acid clavulanic	Nhóm 4	250mg+62,5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống

39	GEDP052-1.01	Amoxicilin + Acid clavulanic	Nhóm 3	500mg+62,5mg	Uống	Viên	Viên
40	GEDP052-1.01	Amoxicilin + Acid clavulanic	Nhóm 3	500mg+62,5mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên
41	GEDP052-1.01	Amoxicilin + Acid clavulanic	Nhóm 3	875mg+125mg	Uống	Viên nang	Viên
42	GEDP055-2.10	Ampicilin (muối natri)	Nhóm 1	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
43	GEDP055-2.10	Ampicilin (muối natri)	Nhóm 2	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
44	GEDP060-1.01	Atorvastatin	Nhóm 3	40mg	Uống	Viên	Viên
45	GEDP063-2.10	Atropin sulfat	Nhóm 4	1mg/ml (0,1%);10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
46	GEDP068-1.01	Bacillus clausii	Nhóm 4	2x10 ⁹ CFU	Uống	Viên nang	Viên
47	GEDP069-1.01	Bacillus subtilis	Nhóm 4	2x10 ⁹ CFU	Uống	Viên nang	Viên
48	GEDP072-5.07	Beclometason dipropionat	Nhóm 1	50mcg/liều xịt x 150 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp
49	GEDP075-1.01	Bedaquiline	Nhóm 1	100mg	Uống	Viên	Viên
50	GEDP075-1.01	Bedaquiline	Nhóm 2	100mg	Uống	Viên	Viên
51	GEDP075-1.01	Bedaquiline	Nhóm 3	100mg	Uống	Viên	Viên
52	GEDP075-1.01	Bedaquiline	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên	Viên
53	GEDP075-1.01	Bedaquiline	Nhóm 5	100mg	Uống	Viên	Viên
54	GEDP079-3.05	Betamethason	Nhóm 2	0,5mg/1g;15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/Tuýp
55	GEDP081-1.01	Bilastine	Nhóm 2	10mg	Uống	Viên	Viên
56	GEDP082-1.01	Bisacodyl	Nhóm 2	5mg	Uống	Viên	Viên
57	GEDP090-5.06	Budesonid	Nhóm 4	1mg/2ml;2ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp
58	GEDP090-5.06	Budesonid	Nhóm 2	200mcg/liều x 200 liều	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp

59	GEDP088-5.07	Budesonid	Nhóm 3	64mcg/liều xịt x 120 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp
60	GEDP091-9.92	Budesonid + formoterol	Nhóm 2	(100mcg+6mcg)/liều x60 liều	Hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp
61	GEDP091-9.92	Budesonid + formoterol	Nhóm 2	(160mcg+4,5mcg)/liều x 120 liều	Hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp
62	GEDP091-9.92	Budesonid + formoterol	Nhóm 2	(160mcg+4,5mcg)/liều x 60 liều	Hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp
63	GEDP092-2.10	Bupivacain hydroclorid	Nhóm 4	5mg/ml (0,5%);4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
64	GEDP096-1.01	Calci carbonat + calci gluconolactat	Nhóm 4	0,15g (tương đương 60mg Calci nguyên tố) + 1,47g (tương đương 190mg Calci nguyên tố)	Uống	Viên	Viên
65	GEDP096-1.01	Calci carbonat + calci gluconolactat	Nhóm 4	0,3g (tương đương 120mg Calci nguyên tố) + 2,94g (tương đương 380mg Calci nguyên tố)	Uống	Viên sủi	Viên
66	GEDP097-1.01	Calci carbonat + vitamin D3	Nhóm 4	(625mg+125IU)/5ml;60 ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống
67	GEDP097-1.01	Calci carbonat + vitamin D3	Nhóm 4	1.250mg (tương đương 500mg calci)+125IU (tương đương 1,25mg)	Uống	Viên nang	Viên
68	GEDP097-1.01	Calci carbonat + vitamin D3	Nhóm 4	1.250mg (tương đương 500mg calci)+125IU (tương đương 1,25mg)	Uống	Viên sủi	Viên
69	GEDP097-1.01	Calci carbonat + vitamin D3	Nhóm 1	1.250mg (tương đương 500mg calci)+440IU	Uống	Viên	Viên
70	GEDP097-1.01	Calci carbonat + vitamin D3	Nhóm 2	1500mg (tương đương 600mg calci)+400IU (tương đương 0,01mg)	Uống	Viên	Viên

71	GEDP097-1.01	Calci carbonat + vitamin D3	Nhóm 2	1.250mg (tương đương 500mg calci)+125IU (tương đương 1,25mg)	Uống	Viên	Viên
72	GEDP097-1.01	Calci carbonat + vitamin D3	Nhóm 1	1.250mg (tương đương 500mg calci)+400IU (tương đương 0,01mg)	Uống	Viên	Viên
73	GEDP097-1.01	Calci carbonat + vitamin D3	Nhóm 4	750mg (tương đương 300mg Calci)+200IU	Uống	Viên nang	Viên
74	GEDP097-1.01	Calci carbonat + vitamin D3	Nhóm 4	750mg (tương đương 300mg Calci)+400IU (tương đương 0,01mg)	Uống	Viên	Viên
75	GEDP099-2.10	Calci glubionat	Nhóm 2	10%;10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
76	GEDP099-2.10	Calci glubionat	Nhóm 4	687,5mg/5ml;5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
77	GEDP099-2.10	Calci glubionat	Nhóm 2	95,5mg/ml;10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
78	GEDP100-1.01	Calci glucoheptonate + vitamin D3	Nhóm 1	500mg+400IU	Uống	Viên	Viên
79	GEDP101-2.10	Calci gluconat	Nhóm 4	95,5mg/ml (10%);10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
80	GEDP102-1.01	Calci glycerophosphat + magnesi gluconat	Nhóm 4	(456mg+426mg)/10ml; 30ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống
81	GEDP103-1.01	Calci lactat	Nhóm 4	500mg/10ml; 100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống
82	GEDP106-1.01	Calcitriol	Nhóm 5	0,25mcg	Uống	Viên nang	Viên
83	GEDP107-1.01	Candesartan	Nhóm 3	16mg	Uống	Viên	Viên
84	GEDP107-1.01	Candesartan	Nhóm 3	32mg	Uống	Viên	Viên
85	GEDP108-1.01	Candesartan + Hydrochlorothiazid	Nhóm 3	8mg+12,5mg	Uống	Viên	Viên
86	GEDP108-1.01	Candesartan + Hydrochlorothiazid	Nhóm 4	8mg+12,5mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên
87	GEDP107-1.01	Candesartan	Nhóm 4	8mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên
88	GEDP108-1.01	Candesartan + Hydrochlorothiazid	Nhóm 1	16mg+12,5mg	Uống	Viên	Viên

89	GEDP109-1.01	Cao ginkgo biloba + heptaminol clohydrat + troxerutin	Nhóm 4	7mg+150mg+150mg	Uống	Viên	Viên
90	GEDP111-1.01	Captopril	Nhóm 2	50mg	Uống	Viên	Viên
91	GEDP113-1.01	Carbamazepin	Nhóm 4	150mg	Uống	Viên	Viên
92	GEDP114-1.01	Carbazochrom	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên	Viên
93	GEDP114-1.01	Carbazochrom	Nhóm 1	30mg	Uống	Viên	Viên
94	GEDP115-2.10	Carbazochrom	Nhóm 1	5mg/ml;10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
95	GEDP118-1.01	Carbocistein	Nhóm 4	125mg/5ml;75ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống
96	GEDP122-1.01	Cefadroxil	Nhóm 3	1g	Uống	Viên	Viên
97	GEDP127-1.01	Cefdinir	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên	Viên
98	GEDP130-1.01	Cefixim	Nhóm 2	100mg	Uống	Viên	Viên
99	GEDP130-1.01	Cefixim	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên nang	Viên
100	GEDP144-2.10	Cefuroxim	Nhóm 1	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
101	GEDP145-1.01	Celecoxib	Nhóm 3	200mg	Uống	Viên	Viên
102	GEDP146-1.01	Cetirizin	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên
103	GEDP146-1.01	Cetirizin	Nhóm 2	1mg/ml;60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống
104	GEDP150-1.01	Cimetidin	Nhóm 4	300mg	Uống	Viên	Viên
105	GEDP157-1.01	Ciprofloxacin	Nhóm 4	250mg	Uống	Viên	Viên
106	GEDP161-1.01	Clindamycin	Nhóm 4	300mg	Uống	Viên	Viên
107	GEDP164-1.01	Clofazimine	Nhóm 1	100mg	Uống	Viên nang	Viên
108	GEDP164-1.01	Clofazimine	Nhóm 2	100mg	Uống	Viên nang	Viên

109	GEDP164-1.01	Clofazimine	Nhóm 3	100mg	Uống	Viên nang	Viên
110	GEDP164-1.01	Clofazimine	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên nang	Viên
111	GEDP164-1.01	Clofazimine	Nhóm 5	100mg	Uống	Viên nang	Viên
112	GEDP170-3.05	Clotrimazol	Nhóm 4	0,5mg/ml (0,05%);125ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/Tuýp
113	GEDP170-3.05	Clotrimazol	Nhóm 1	1%;15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/Tuýp
114	GEDP170-3.05	Clotrimazol	Nhóm 4	1%;20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/Tuýp
115	GEDP170-3.05	Clotrimazol	Nhóm 4	1%;5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/Tuýp
116	GEDP172-1.01	Cloxacilin	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên
117	GEDP182-1.01	Cycloserin	Nhóm 1	250mg	Uống	Viên nang	Viên
118	GEDP182-1.01	Cycloserin	Nhóm 2	250mg	Uống	Viên nang	Viên
119	GEDP182-1.01	Cycloserin	Nhóm 3	250mg	Uống	Viên nang	Viên
120	GEDP182-1.01	Cycloserin	Nhóm 4	250mg	Uống	Viên nang	Viên
121	GEDP182-1.01	Cycloserin	Nhóm 5	250mg	Uống	Viên nang	Viên
122	GEDP185-1.01	Delamanid	Nhóm 1	50mg	Uống	Viên	Viên
123	GEDP185-1.01	Delamanid	Nhóm 2	50mg	Uống	Viên	Viên
124	GEDP185-1.01	Delamanid	Nhóm 3	50mg	Uống	Viên	Viên
125	GEDP185-1.01	Delamanid	Nhóm 4	50mg	Uống	Viên	Viên
126	GEDP185-1.01	Delamanid	Nhóm 5	50mg	Uống	Viên	Viên
127	GEDP187-1.01	Desloratadin	Nhóm 3	5mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên
128	GEDP192-3.05	Dexpanthenol	Nhóm 1	130g	Dùng ngoài	Thuốc xịt ngoài da	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/Tuýp

129	GEDP192-3.05	Dexpanthenol	Nhóm 2	5%;20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/Tuýp
130	GEDP192-3.05	Dexpanthenol	Nhóm 4	5%;15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/Tuýp
131	GEDP193-2.15	Dextran 40	Nhóm 2	10g/100ml;500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
132	GEDP195-1.01	Dextromethorphan	Nhóm 4	7,5mg/5ml;5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống
133	GEDP196-1.01	Diacerein	Nhóm 3	50mg	Uống	Viên	Viên
134	GEDP196-1.01	Diacerein	Nhóm 4	50mg	Uống	Viên	Viên
135	GEDP201-1.01	Diclofenac	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên	Viên
136	GEDP201-1.01	Diclofenac	Nhóm 2	25mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên
137	GEDP205-2.10	Digoxin	Nhóm 1	0,25mg/ml;1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
138	GEDP206-1.01	Dihydro ergotamin mesylat	Nhóm 4	2,5mg	Uống	Viên	Viên
139	GEDP207-1.01	Diltiazem	Nhóm 4	90mg	Uống	Viên	Viên
140	GEDP210-1.01	Diosmin	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên
141	GEDP210-1.01	Diosmin	Nhóm 3	600mg	Uống	Viên	Viên
142	GEDP213-2.10	Dobutamin	Nhóm 4	12,5mg/ml;20ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
143	GEDP213-2.10	Dobutamin	Nhóm 1	50mg/ml;5ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
144	GEDP214-1.01	Docusate natri	Nhóm 4	50mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống
145	GEDP215-1.01	Dolutegravir	Nhóm 4	50mg	Uống	Viên	Viên
146	GEDP216-1.01	Dolutegravir + Lamivudin + Tenofovir (TLD)	Nhóm 4	50mg+300mg+300mg	Uống	Viên	Viên
147	GEDP219-3.05	Đồng sulfat	Nhóm 4	100mg;50g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/Tuýp
148	GEDP220-2.10	Dopamin hydroclorid	Nhóm 2	40mg/ml;5ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch

149	GEDP220-2.10	Dopamin hydroclorid	Nhóm 4	40mg/ml;5ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
150	GEDP221-1.01	Doxazosin	Nhóm 2	4mg	Uống	Viên	Viên
151	GEDP222-1.01	Doxycyclin	Nhóm 1	100mg	Uống	Viên	Viên
152	GEDP223-1.01	Drotaverin	Nhóm 1	40mg	Uống	Viên	Viên
153	GEDP227-1.01	Ebastin	Nhóm 1	10mg	Uống	Viên	Viên
154	GEDP227-1.01	Ebastin	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên	Viên
155	GEDP230-1.01	Enalapril + Hydrochlorothiazid	Nhóm 3	10mg+12,5mg	Uống	Viên	Viên
156	GEDP234-2.10	Ephedrin	Nhóm 4	30mg/ml;1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
157	GEDP236-1.01	Erythromycin	Nhóm 1	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống
158	GEDP237-2.10	Erythropoietin	Nhóm 2	4.000IU/ml;1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
159	GEDP239-2.10	Esomeprazol	Nhóm 2	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
160	GEDP238-1.01	Esomeprazol	Nhóm 3	20mg	Uống	Viên	Viên
161	GEDP238-1.01	Esomeprazol	Nhóm 3	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên
162	GEDP238-1.01	Esomeprazol	Nhóm 4	20mg	Uống	Viên	Viên
163	GEDP238-1.01	Esomeprazol	Nhóm 3	40mg	Uống	Viên	Viên
164	GEDP238-1.01	Esomeprazol	Nhóm 4	40mg	Uống	Viên	Viên
165	GEDP241-1.01	Etamsylat	Nhóm 1	250mg	Uống	Viên	Viên
166	GEDP241-1.01	Etamsylat	Nhóm 4	250mg	Uống	Viên	Viên
167	GEDP248-1.01	Etoricoxib	Nhóm 4	30mg	Uống	Viên	Viên
168	GEDP251-1.01	Famotidin	Nhóm 3	40mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống kháng dịch vị	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống

169	GEDP254-1.01	Fenofibrat	Nhóm 3	100mg	Uống	Viên nang	Viên
170	GEDP254-1.01	Fenofibrat	Nhóm 4	134mg	Uống	Viên	Viên
171	GEDP254-1.01	Fenofibrat	Nhóm 3	200mg	Uống	Viên	Viên
172	GEDP255-5.05	Fenoterol + ipratropium	Nhóm 1	0,05mg/nhát xịt+0,02mg/nhát xịt	Khí dung	Thuốc xịt mũi	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp
173	GEDP258-2.10	Fentanyl	Nhóm 4	0,05mg/ml;2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
174	GEDP259-1.01	Fexofenadin	Nhóm 3	120mg	Uống	Viên	Viên
175	GEDP259-1.01	Fexofenadin	Nhóm 4	30mg	Uống	Viên đặt dưới lưỡi	Viên
176	GEDP261-1.01	Floctafenin	Nhóm 4	200mg	Uống	Viên	Viên
177	GEDP262-1.01	Fluconazol	Nhóm 4	150mg	Uống	Viên	Viên
178	GEDP263-1.01	Flunarizin	Nhóm 3	10mg	Uống	Viên	Viên
179	GEDP264-3.05	Fluocinolon acetonid	Nhóm 5	0,025%;10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/Tuýp
180	GEDP264-3.05	Fluocinolon acetonid	Nhóm 1	0,025%;10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/Tuýp
181	GEDP265-6.01	Fluorometholon	Nhóm 1	1mg/ml (0,1%);5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
182	GEDP266-1.01	Fluoxetin	Nhóm 4	15mg	Uống	Viên	Viên
183	GEDP266-1.01	Fluoxetin	Nhóm 4	15mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên
184	GEDP266-1.01	Fluoxetin	Nhóm 4	30mg	Uống	Viên nang	Viên
185	GEDP271-1.01	Fluvastatin	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên nang	Viên
186	GEDP272-1.01	Fluvoxamin	Nhóm 4	50mg	Uống	Viên	Viên
187	GEDP274-2.10	Furosemid	Nhóm 1	5mg/ml;2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
188	GEDP274-2.10	Furosemid	Nhóm 4	5mg/ml;2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch

189	GEDP273-1.01	Furosemid	Nhóm 4	80mg	Uống	Viên	Viên
190	GEDP276-3.05	Fusidic acid	Nhóm 2	100mg/5g (2%);10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/Tuýp
191	GEDP278-3.05	Fusidic acid + Hydrocortison	Nhóm 4	(2%+0,1%);15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/Tuýp
192	GEDP282-2.15	Gelatin succinyl + natri clorid + natri hydroxyd	Nhóm 1	(20g+3,505g+0,68g)/500ml;500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
193	GEDP282-2.15	Gelatin succinyl + natri clorid + natri hydroxyd	Nhóm 2	(20g+3,505g+0,68g)/500ml;500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
194	GEDP282-2.15	Gelatin succinyl + natri clorid + natri hydroxyd	Nhóm 4	(20g+3,505g+0,68g)/500ml;500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
195	GEDP284-2.10	Gentamicin	Nhóm 1	40mg/ml;2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
196	GEDP290-1.01	Gliclazid	Nhóm 4	60mg	Uống	Viên	Viên
197	GEDP290-1.01	Gliclazid	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên
198	GEDP290-1.01	Gliclazid	Nhóm 3	80mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
199	GEDP291-1.01	Gliclazid + Metformin	Nhóm 4	80mg+500mg	Uống	Viên	Viên
200	GEDP292-1.01	Glimepirid	Nhóm 3	3mg	Uống	Viên	Viên
201	GEDP294-1.01	Glipizid	Nhóm 2	10mg	Uống	Viên	Viên
202	GEDP294-1.01	Glipizid	Nhóm 1	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
203	GEDP294-1.01	Glipizid	Nhóm 3	5mg	Uống	Viên	Viên
204	GEDP295-1.01	Glucosamin	Nhóm 4	500mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống
205	GEDP295-1.01	Glucosamin	Nhóm 1	750mg	Uống	Viên	Viên
206	GEDP295-1.01	Glucosamin	Nhóm 2	750mg	Uống	Viên nang	Viên
207	GEDP296-2.15	Glucose	Nhóm 2	10%;500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
208	GEDP296-2.15	Glucose	Nhóm 4	10%;500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch

209	GEDP302-1.04	Glyceryl trinitrat (nitroglycerin)	Nhóm 2	0,3mg	Đặt dưới lưỡi	Viên đặt dưới lưỡi	Viên
210	GEDP302-1.04	Glyceryl trinitrat (nitroglycerin)	Nhóm 5	0,3mg	Đặt dưới lưỡi	Viên đặt dưới lưỡi	Viên
211	GEDP302-1.04	Glyceryl trinitrat (nitroglycerin)	Nhóm 4	0,4mg	Đặt dưới lưỡi	Viên đặt dưới lưỡi	Viên
212	GEDP300-2.10	Glyceryl trinitrat (nitroglycerin)	Nhóm 1	5mg/1,5ml;1,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
213	GEDP300-2.10	Glyceryl trinitrat (nitroglycerin)	Nhóm 4	5mg/ml;5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
214	GEDP303-1.01	Griseofulvin	Nhóm 4	250mg	Uống	Viên	Viên
215	GEDP306-5.06	Halothan	Nhóm 1	187g/125ml	Đường hô hấp	Thuốc gây mê đường hô hấp	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp
216	GEDP320-2.10	Hyoscin butylbromid	Nhóm 1	20mg/ml;1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
217	GEDP321-1.01	Ibuprofen	Nhóm 3	200mg	Uống	Viên	Viên
218	GEDP321-1.01	Ibuprofen	Nhóm 2	400mg	Uống	Viên nang	Viên
219	GEDP321-1.01	Ibuprofen	Nhóm 3	400mg	Uống	Viên	Viên
220	GEDP326-1.01	Indapamid	Nhóm 4	1,25mg	Uống	Viên	Viên
221	GEDP326-1.01	Indapamid	Nhóm 3	1,5mg	Uống	Viên	Viên
222	GEDP327-2.10	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	Nhóm 5	100IU/ml;5ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm
223	GEDP327-2.10	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	Nhóm 1	300IU/ml;1,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm
224	GEDP328-2.10	Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn	Nhóm 1	100IU/ml;3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm
225	GEDP329-2.10	Insulin analog trộn, hỗn hợp	Nhóm 1	100IU/ml;3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm
226	GEDP329-2.10	Insulin analog trộn, hỗn hợp	Nhóm 2	100IU/ml;3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm

227	GEDP331-2.10	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	Nhóm 1	40IU/ml;10ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm
228	GEDP331-2.10	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	Nhóm 1	40IU/ml;10ml (30/70)	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm
229	GEDP332-2.10	Insulin người trộn, hỗn hợp	Nhóm 1	100IU/ml;10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
230	GEDP332-2.10	Insulin người trộn, hỗn hợp	Nhóm 1	100IU/ml;3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm
231	GEDP332-2.10	Insulin người trộn, hỗn hợp	Nhóm 1	100IU/ml;3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
232	GEDP332-2.10	Insulin người trộn, hỗn hợp	Nhóm 5	100IU/ml;3ml (20/80)	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
233	GEDP337-5.06	Isofluran	Nhóm 1	100%;100ml	Đường hô hấp	Thuốc gây mê đường hô hấp	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp
234	GEDP337-5.06	Isofluran	Nhóm 1	100%;250ml	Đường hô hấp	Thuốc gây mê đường hô hấp	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp
235	GEDP338-1.01	Isoniazid	Nhóm 1	10mg	Uống	Viên	Viên
236	GEDP338-1.01	Isoniazid	Nhóm 3	300mg	Uống	Viên	Viên
237	GEDP340-1.01	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	Nhóm 2	10mg	Uống	Viên	Viên
238	GEDP340-1.01	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	Nhóm 3	20mg	Uống	Viên	Viên
239	GEDP340-1.01	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	Nhóm 1	60mg	Uống	Viên	Viên
240	GEDP340-1.01	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	Nhóm 3	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
241	GEDP340-1.01	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	Nhóm 4	40mg	Uống	Viên	Viên
242	GEDP341-1.01	Isotretinoin	Nhóm 3	10mg	Uống	Viên nang	Viên
243	GEDP341-1.01	Isotretinoin	Nhóm 3	20mg	Uống	Viên nang	Viên
244	GEDP344-1.01	Ivermectin	Nhóm 2	6mg	Uống	Viên	Viên
245	GEDP345-1.01	Kali clorid	Nhóm 1	600mg	Uống	Viên	Viên

246	GEDP345-1.01	Kali clorid	Nhóm 1	600mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
247	GEDP348-1.01	Kẽm gluconat	Nhóm 4	105mg (tương đương 15mg Kẽm)	Uống	Viên	Viên
248	GEDP350-1.01	Kẽm sulfat	Nhóm 2	10mg/5ml;5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống
249	GEDP352-3.05	Ketoconazol	Nhóm 2	2%;5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/Tuýp
250	GEDP361-1.01	Lacidipin	Nhóm 4	6mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên
251	GEDP363-1.01	Lactulose	Nhóm 4	10g/15ml;15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống
252	GEDP365-1.01	Lamivudine + Zidovudine	Nhóm 4	150mg+300mg	Uống	Viên	Viên
253	GEDP371-1.01	Levocetirizin	Nhóm 4	0,5mg/ml;90ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống
254	GEDP371-1.01	Levocetirizin	Nhóm 4	2,5mg/5ml;90ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống
255	GEDP372-1.01	Levodopa + benserazid	Nhóm 1	200mg+50mg	Uống	Viên	Viên
256	GEDP380-2.10	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	Nhóm 4	(36mg+18,13mcg)/1,8 ml;1,8ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
257	GEDP382-3.05	Lidocain hydroclodrid	Nhóm 5	10%;38g	Dùng ngoài	Thuốc xịt ngoài da	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/Tuýp
258	GEDP381-2.10	Lidocain hydroclodrid	Nhóm 4	20mg/ml (2%);5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
259	GEDP381-2.10	Lidocain hydroclodrid	Nhóm 2	20mg/ml (2%);2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
260	GEDP385-1.01	Linezolid	Nhóm 3	600mg	Uống	Viên	Viên
261	GEDP385-1.01	Linezolid	Nhóm 5	600mg	Uống	Viên	Viên
262	GEDP387-1.01	Lisinopril	Nhóm 2	2,5mg	Uống	Viên	Viên
263	GEDP387-1.01	Lisinopril	Nhóm 4	30mg	Uống	Viên	Viên
264	GEDP388-1.01	Lisinopril + hydrochlorothiazid	Nhóm 5	20mg+25mg	Uống	Viên	Viên
265	GEDP389-1.01	L-Omithin - L- aspartat	Nhóm 4	250mg	Uống	Viên nang	Viên

266	GEDP390-2.10	L-Omithin - L- aspartat	Nhóm 4	2g	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
267	GEDP389-1.01	L-Omithin - L- aspartat	Nhóm 4	4g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống
268	GEDP391-1.01	Loperamid	Nhóm 4	2mg	Uống	Viên	Viên
269	GEDP392-1.01	Lopinavir + Ritonavir	Nhóm 4	200mg+50mg	Uống	Viên	Viên
270	GEDP396-1.01	Lovastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	Viên	Viên
271	GEDP396-1.01	Lovastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên	Viên
272	GEDP396-1.01	Lovastatin	Nhóm 4	40mg	Uống	Viên	Viên
273	GEDP399-1.01	Lysin + Vitamin + Khoáng chất	Nhóm 4	100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống
274	GEDP403-1.01	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	Nhóm 4	Xem lại (2 hoạt chất/3 hàm lượng)	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống
275	GEDP404-1.01	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Nhóm 4	(200mg+175mg+25mg)/5ml;5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống
276	GEDP404-1.01	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Nhóm 4	200mg+200mg+38,46mg	Uống	Viên	Viên
277	GEDP404-1.01	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Nhóm 4	400mg+400mg+30mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống
278	GEDP404-1.01	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Nhóm 4	(400mg+400mg+40mg)/5ml;5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống
279	GEDP406-1.01	Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd	Nhóm 4	1,25g+0,625g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống
280	GEDP409-1.01	Mebeverin hydroclorid	Nhóm 2	200mg	Uống	Viên nang	Viên
281	GEDP419-1.01	Methocarbamol	Nhóm 2	1g	Uống	Viên	Viên
282	GEDP422-2.10	Methyl prednisolon	Nhóm 1	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
283	GEDP422-2.10	Methyl prednisolon	Nhóm 4	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch

284	GEDP422-2.10	Methyl prednisolon	Nhóm 1	40mg/ml;1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
285	GEDP421-1.01	Methyl prednisolon	Nhóm 4	5mg	Uống	Viên	Viên
286	GEDP424-1.01	Metoclopramid	Nhóm 3	10mg	Uống	Viên	Viên
287	GEDP428-1.01	Metronidazol	Nhóm 1	250mg	Uống	Viên	Viên
288	GEDP431-3.05	Miconazol	Nhóm 2	2% (w/w);15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/Tuýp
289	GEDP434-1.01	Mirtazapin	Nhóm 2	15mg	Uống	Viên	Viên
290	GEDP435-1.01	Misoprostol	Nhóm 3	200mcg	Uống	Viên	Viên
291	GEDP435-1.01	Misoprostol	Nhóm 4	400mcg	Uống	Viên	Viên
292	GEDP436-5.07	Mometason	Nhóm 2	0,5mg/ml;10ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp
293	GEDP439-2.10	Morphin	Nhóm 5	10mg/ml;1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
294	GEDP438-1.01	Morphin	Nhóm 1	30mg	Uống	Viên	Viên
295	GEDP445-1.01	Nalidixic acid	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	Viên
296	GEDP448-1.01	Naproxen	Nhóm 4	375mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên
297	GEDP462-2.10	Natri hydrocarbonat	Nhóm 1	1,4%;250ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
298	GEDP462-2.10	Natri hydrocarbonat	Nhóm 4	4,2%;250ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
299	GEDP463-1.01	Natri Montelukast	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên
300	GEDP464-1.01	Nebivolol	Nhóm 3	2,5mg	Uống	Viên	Viên
301	GEDP466-6.01	Neomycin (sulfat)	Nhóm 4	25mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
302	GEDP466-6.01	Neomycin (sulfat)	Nhóm 4	5mg/ml (0,5%);5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
303	GEDP467-6.01	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	Nhóm 1	(35.000IU+60.000IU+10mg)/10ml;10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
304	GEDP470-2.15	Nhũ dịch lipid	Nhóm 5	20%;100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
305	GEDP470-2.15	Nhũ dịch lipid	Nhóm 4	20%;100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch

306	GEDP473-1.01	Nifedipin	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên nang	Viên
307	GEDP473-1.01	Nifedipin	Nhóm 3	20mg	Uống	Viên	Viên
308	GEDP473-1.01	Nifedipin	Nhóm 2	10mg	Uống	Viên	Viên
309	GEDP473-1.01	Nifedipin	Nhóm 2	30mg	Uống	Viên	Viên
310	GEDP473-1.01	Nifedipin	Nhóm 1	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
311	GEDP473-1.01	Nifedipin	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên	Viên
312	GEDP487-1.01	Olanzapin	Nhóm 4	20mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên
313	GEDP487-1.01	Olanzapin	Nhóm 4	5mg	Uống	Viên	Viên
314	GEDP489-1.01	Omeprazol	Nhóm 3	20mg	Uống	Viên	Viên
315	GEDP500-1.01	Paracetamol	Nhóm 4	120mg/5ml;15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống
316	GEDP500-1.01	Paracetamol	Nhóm 4	200mg/5ml;60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống
317	GEDP500-1.01	Paracetamol	Nhóm 4	625mg	Uống	Viên	Viên
318	GEDP500-1.01	Paracetamol	Nhóm 4	80mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống
319	GEDP501-4.02	Paracetamol	Nhóm 4	250mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên
320	GEDP502-2.10	Paracetamol	Nhóm 4	10mg/ml;100ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
321	GEDP500-1.01	Paracetamol	Nhóm 3	150mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống
322	GEDP500-1.01	Paracetamol	Nhóm 3	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống
323	GEDP500-1.01	Paracetamol	Nhóm 3	80mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống
324	GEDP500-1.01	Paracetamol	Nhóm 2	150mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống
325	GEDP503-1.01	Paracetamol + chlorpheniramin	Nhóm 4	325mg+2mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống
326	GEDP503-1.01	Paracetamol + chlorpheniramin	Nhóm 4	500mg+4mg	Uống	Viên sủi	Viên

327	GEDP504-1.01	Paracetamol + chlorpheniramin + dextromethorphan	Nhóm 4	650mg+10mg+20mg	Uống	Viên	Viên
328	GEDP513-1.01	PAS- Na	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên nang	Viên
329	GEDP513-1.01	PAS- Na	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên nang	Viên
330	GEDP513-1.01	PAS- Na	Nhóm 3	500mg	Uống	Viên nang	Viên
331	GEDP513-1.01	PAS- Na	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên nang	Viên
332	GEDP513-1.01	PAS- Na	Nhóm 5	500mg	Uống	Viên nang	Viên
333	GEDP515-1.01	Penicilin V	Nhóm 4	800.000IU	Uống	Viên	Viên
334	GEDP517-1.01	Perindopril	Nhóm 2	10mg	Uống	Viên	Viên
335	GEDP517-1.01	Perindopril	Nhóm 3	10mg	Uống	Viên	Viên
336	GEDP517-1.01	Perindopril	Nhóm 3	5mg	Uống	Viên	Viên
337	GEDP519-3.05	Permethrin	Nhóm 4	5%;30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/Tuýp
338	GEDP523-2.10	Phenobarbital	Nhóm 2	100mg/ml;2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
339	GEDP523-2.10	Phenobarbital	Nhóm 5	200mg/ml;1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
340	GEDP524-1.01	Phenoxy methylpenicilin	Nhóm 4	400.000IU	Uống	Viên	Viên
341	GEDP531-2.10	Piperacilin	Nhóm 2	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
342	GEDP534-2.10	Piracetam	Nhóm 2	200mg/ml;15ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
343	GEDP534-2.10	Piracetam	Nhóm 2	200mg/ml;5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
344	GEDP533-1.01	Piracetam	Nhóm 4	400mg/ml;10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống
345	GEDP535-1.01	Piroxicam	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên	Viên
346	GEDP538-3.05	Povidon iod	Nhóm 4	10%;140ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/Tuýp

347	GEDP538-3.05	Povidon iod	Nhóm 4	10%;2.000ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/Tuýp
348	GEDP539-2.10	Pralidoxim	Nhóm 1	25mg/ml;20ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
349	GEDP539-2.10	Pralidoxim	Nhóm 4	25mg/ml;20ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
350	GEDP543-1.01	Prednisolon acetat	Nhóm 3	5mg	Uống	Viên	Viên
351	GEDP543-1.01	Prednisolon acetat	Nhóm 4	10mg/5ml;30ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống
352	GEDP544-1.01	Prednison	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên	Viên
353	GEDP544-1.01	Prednison	Nhóm 4	10mg/5ml;30ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống
354	GEDP544-1.01	Prednison	Nhóm 4	5mg	Uống	Viên	Viên
355	GEDP545-1.01	Pregabalin	Nhóm 2	150mg	Uống	Viên	Viên
356	GEDP545-1.01	Pregabalin	Nhóm 4	75mg	Uống	Viên	Viên
357	GEDP550-1.01	Progesteron	Nhóm 1	200mg	Uống	Viên	Viên
358	GEDP560-1.01	Prothionamid	Nhóm 5	250mg	Uống	Viên	Viên
359	GEDP560-1.01	Prothionamid	Nhóm 4	250mg	Uống	Viên	Viên
360	GEDP560-1.01	Prothionamid	Nhóm 3	250mg	Uống	Viên	Viên
361	GEDP560-1.01	Prothionamid	Nhóm 2	250mg	Uống	Viên	Viên
362	GEDP560-1.01	Prothionamid	Nhóm 1	250mg	Uống	Viên	Viên
363	GEDP561-1.01	Pyrazinamid	Nhóm 5	500mg	Uống	Viên	Viên
364	GEDP561-1.01	Pyrazinamid	Nhóm 3	500mg	Uống	Viên	Viên
365	GEDP562-1.01	Quetiapin	Nhóm 3	100mg	Uống	Viên	Viên
366	GEDP562-1.01	Quetiapin	Nhóm 3	200mg	Uống	Viên	Viên

367	GEDP563-1.01	Rabeprazol	Nhóm 1	10mg	Uống	Viên	Viên
368	GEDP568-1.01	Ranitidin	Nhóm 4	150mg	Uống	Viên	Viên
369	GEDP568-1.01	Ranitidin	Nhóm 4	300mg	Uống	Viên	Viên
370	GEDP570-1.01	Repaglinid	Nhóm 4	2mg	Uống	Viên nang	Viên
371	GEDP571-1.01	Rifabutin	Nhóm 5	150mg	Uống	Viên nang	Viên
372	GEDP571-1.01	Rifabutin	Nhóm 4	150mg	Uống	Viên nang	Viên
373	GEDP571-1.01	Rifabutin	Nhóm 3	150mg	Uống	Viên nang	Viên
374	GEDP571-1.01	Rifabutin	Nhóm 2	150mg	Uống	Viên nang	Viên
375	GEDP571-1.01	Rifabutin	Nhóm 1	150mg	Uống	Viên nang	Viên
376	GEDP573-1.01	Rifampicin + isoniazid	Nhóm 4	150mg+100mg	Uống	Viên	Viên
377	GEDP574-1.01	Rifampicin + isoniazid + pyrazinamid	Nhóm 4	150mg+75mg+400mg	Uống	Viên	Viên
378	GEDP576-1.01	Rifapentine (Rpt)	Nhóm 5	150mg	Uống	Viên	Viên
379	GEDP576-1.01	Rifapentine (Rpt)	Nhóm 4	150mg	Uống	Viên	Viên
380	GEDP576-1.01	Rifapentine (Rpt)	Nhóm 3	150mg	Uống	Viên	Viên
381	GEDP576-1.01	Rifapentine (Rpt)	Nhóm 2	150mg	Uống	Viên	Viên
382	GEDP576-1.01	Rifapentine (Rpt)	Nhóm 1	150mg	Uống	Viên	Viên
383	GEDP578-1.01	Risperidon	Nhóm 2	3mg	Uống	Viên	Viên
384	GEDP582-1.01	Rosuvastatin	Nhóm 4	5mg	Uống	Viên nang	Viên
385	GEDP589-5.06	Salbutamol	Nhóm 5	1mg/ml;2,5ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp
386	GEDP589-5.06	Salbutamol	Nhóm 5	2mg/ml;2,5ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp
387	GEDP588-1.01	Salbutamol	Nhóm 4	2mg	Uống	Viên	Viên

388	GEDP589-5.06	Salbutamol	Nhóm 4	2mg/5ml;5ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
389	GEDP589-5.06	Salbutamol	Nhóm 4	2mg/5ml;5ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp
390	GEDP589-5.06	Salbutamol	Nhóm 4	2mg/ml;2,5ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp
391	GEDP588-1.01	Salbutamol	Nhóm 2	2mg/5ml;5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống
392	GEDP589-5.06	Salbutamol	Nhóm 2	1mg/ml;2,5ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp
393	GEDP589-5.06	Salbutamol	Nhóm 2	2mg/ml;2,5ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp
394	GEDP589-5.06	Salbutamol	Nhóm 1	1mg/ml;2,5ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp
395	GEDP589-5.06	Salbutamol	Nhóm 1	2mg/ml;2,5ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp
396	GEDP592-3.05	Salicylic acid + betamethason dipropionat	Nhóm 2	(3%+0,064%);15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/Tuýp
397	GEDP593-9.92	Salmeterol + fluticason propionat	Nhóm 5	(50mcg+250mcg)/liều x 60 liều	Hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp
398	GEDP593-9.92	Salmeterol + fluticason propionat	Nhóm 2	(50mcg+250mcg)/liều x 60 liều	Hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp
399	GEDP596-1.01	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	Nhóm 4	20mg/ml;5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống
400	GEDP597-1.01	Sắt fumarat + acid folic	Nhóm 4	162mg+750mcg	Uống	Viên	Viên
401	GEDP597-1.01	Sắt fumarat + acid folic	Nhóm 4	200mg+0,4mg	Uống	Viên nang	Viên
402	GEDP597-1.01	Sắt fumarat + acid folic	Nhóm 4	322mg+350mcg	Uống	Viên nang	Viên
403	GEDP597-1.01	Sắt fumarat + acid folic	Nhóm 1	305mg+350mcg	Uống	Viên nang	Viên
404	GEDP600-1.01	Sắt sulfat + acid folic	Nhóm 4	152,1mg+0,5mg	Uống	Viên nang	Viên
405	GEDP600-1.01	Sắt sulfat + acid folic	Nhóm 1	310mg+0,35mg	Uống	Viên	Viên
406	GEDP601-1.01	Sertralin	Nhóm 3	50mg	Uống	Viên	Viên

407	GEDP605-1.01	Simethicon	Nhóm 1	40mg	Uống	Viên	Viên
408	GEDP605-1.01	Simethicon	Nhóm 4	40mg	Uống	Viên nang	Viên
409	GEDP605-1.01	Simethicon	Nhóm 5	40mg/ml;15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống
410	GEDP613-2.10	Streptomycin	Nhóm 4	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
411	GEDP614-1.01	Sucralfat	Nhóm 5	1g/15g;15g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống
412	GEDP614-1.01	Sucralfat	Nhóm 2	1g/15ml;15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống
413	GEDP614-1.01	Sucralfat	Nhóm 4	1g/2,6g;2,6g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống
414	GEDP614-1.01	Sucralfat	Nhóm 2	1g/5ml;5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống
415	GEDP619-1.01	Sulpirid	Nhóm 1	100mg	Uống	Viên	Viên
416	GEDP619-1.01	Sulpirid	Nhóm 2	100mg	Uống	Viên	Viên
417	GEDP619-1.01	Sulpirid	Nhóm 2	200mg	Uống	Viên	Viên
418	GEDP620-1.01	Sultamicillin	Nhóm 2	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống
419	GEDP622-2.10	Suxamethonium clorid	Nhóm 1	50mg/ml;2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
420	GEDP622-2.10	Suxamethonium clorid	Nhóm 2	50mg/ml;2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
421	GEDP623-3.05	Tacrolimus	Nhóm 4	30mg/100g;100g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/Tuýp
422	GEDP624-1.01	Tamsulosin	Nhóm 2	0,4mg	Uống	Viên nang	Viên
423	GEDP630-1.01	Terbinafin	Nhóm 2	250mg	Uống	Viên	Viên
424	GEDP631-2.10	Terbutalin	Nhóm 1	1mg/ml;1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
425	GEDP634-6.01	Tetracain	Nhóm 4	1mg/ml;1ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
426	GEDP637-1.01	Than hoạt	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên	Viên

427	GEDP637-1.01	Than hoạt	Nhóm 4	200mg	Uống	Viên	Viên
428	GEDP638-1.01	Theophylin	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên	Viên
429	GEDP650-6.01	Tobramycin + dexamethason	Nhóm 4	(0,3%+0,1%);5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
430	GEDP652-1.01	Topiramát	Nhóm 2	100mg	Uống	Viên	Viên
431	GEDP654-1.01	Tranexamic acid	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên nang	Viên
432	GEDP655-2.10	Tranexamic acid	Nhóm 1	50mg/ml (5%);10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
433	GEDP656-3.05	Tretinoin	Nhóm 4	0,05%;10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/Tuýp
434	GEDP662-1.01	Trimebutin maleat	Nhóm 2	150mg	Uống	Viên	Viên
435	GEDP662-1.01	Trimebutin maleat	Nhóm 4	150mg	Uống	Viên nang	Viên
436	GEDP663-1.01	Trimetazidin	Nhóm 3	35mg	Uống	Viên	Viên
437	GEDP668-2.10	Valproat natri	Nhóm 1	100mg/ml;4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
438	GEDP667-1.01	Valproat natri	Nhóm 1	200mg	Uống	Viên	Viên
439	GEDP667-1.01	Valproat natri	Nhóm 4	200mg/ml;40ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
440	GEDP667-1.01	Valproat natri	Nhóm 4	300mg	Uống	Viên	Viên
441	GEDP668-2.10	Valproat natri	Nhóm 1	400mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
442	GEDP667-1.01	Valproat natri	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	Viên
443	GEDP671-1.01	Valsartan + hydrochlorothiazid	Nhóm 4	80mg+6,25mg	Uống	Viên	Viên
444	GEDP673-1.01	Venlafaxin	Nhóm 4	50mg	Uống	Viên	Viên
445	GEDP677-1.01	Vitamin A	Nhóm 4	100.000IU	Uống	Viên	Viên
446	GEDP677-1.01	Vitamin A	Nhóm 4	200.000IU	Uống	Viên	Viên

447	GEDP677-1.01	Vitamin A	Nhóm 4	5.000IU	Uống	Viên	Viên
448	GEDP679-1.01	Vitamin B1	Nhóm 4	250mg	Uống	Viên nang	Viên
449	GEDP681-1.01	Vitamin B1 + B6 + B12	Nhóm 2	100mg+200mg+200mcg	Uống	Viên nang	Viên
450	GEDP681-1.01	Vitamin B1 + B6 + B12	Nhóm 4	115mg+115mg+50mcg	Uống	Viên	Viên
451	GEDP681-1.01	Vitamin B1 + B6 + B12	Nhóm 1	250mg+250mg+1mg	Uống	Viên	Viên
452	GEDP682-2.10	Vitamin B1 + B6 + B12	Nhóm 4	50mg+250mg+5mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
453	GEDP685-2.10	Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobalamin)	Nhóm 4	2,5mg/ml;2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch
454	GEDP686-1.01	Vitamin B6	Nhóm 4	250mg	Uống	Viên nang	Viên
455	GEDP688-1.01	Vitamin B6 + magnesi	Nhóm 2	10mg+470mg	Uống	Viên	Viên
456	GEDP689-1.01	Vitamin D3	Nhóm 4	1.500IU/ml;10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống
457	GEDP692-3.05	Xanh methylen + tím gentian	Nhóm 4	2mg+2mg;18ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/Tuýp
458	GEDP694-5.07	Xylometazolin	Nhóm 4	1mg/ml;15ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp
459	GEDP693-5.10	Xylometazolin	Nhóm 1	5mg/10ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Chai/Lọ/Ống

(Kèm Thông báo số /TB-SYT ngày /5/2025 của Sở Y tế)

[illegible]